

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 28/11/2025



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	11
THỊ TRƯỜNG THỊT	17
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	22
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ Cà phê: Tháng 11/2025, giá cà phê thế giới biến động không đồng nhất, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Niên vụ 2025/26, sản lượng sắn Thái Lan giảm do diện tích thu hoạch thu hẹp, tạo áp lực cạnh tranh trong khu vực. Thị trường sắn toàn cầu được dự báo tăng từ 87,5 tỷ USD năm 2025, lên 116,3 tỷ USD vào năm 2030 khi nhu cầu từ các lĩnh vực thực phẩm, công nghiệp chế biến và năng lượng sinh học tăng.
- ▶ Thịt: Chỉ số giá thịt FAO trong tháng 10/2025 giảm do giá thịt lợn và thịt gia cầm giảm mạnh.
- ▶ Thủy sản: Thị trường tôm đông lạnh (frozen shrimp) toàn cầu được dự báo sẽ tăng từ khoảng 18.742,6 triệu USD trong năm 2025 lên 32.847,3 triệu USD vào năm 2035.
- ▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: EU kéo dài thời gian hoãn áp dụng EUDR thêm một năm, giảm thiểu thủ tục cho ngành gỗ. Xuất khẩu đồ nội thất Thái Lan năm 2026 dự kiến giảm 4,5% do tác động từ thuế quan của Hoa Kỳ.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại Việt Nam ngày 27/11/2025 giảm từ 5.000 - 5.500 đồng/kg so với ngày 01/11/2025 do đang trong vụ thu hoạch. Tính từ đầu năm đến ngày 15/11/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 14,6% về lượng và tăng 62,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức 8 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Tính từ đầu năm đến giữa tháng 11/2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 57,2% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Việt Nam là thị trường cung cấp sắn lớn thứ 3 cho EU trong 9 tháng đầu năm 2025.

► Thịt: Trong tháng 11/2025, giá lợn hơi trong nước giảm so với tháng 10/2025, dao động trong khoảng 49.000 - 54.000 đồng/kg. 10 tháng năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt

của Việt Nam tăng 0,6% về lượng, tăng 15,2% về trị giá; nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 15,3% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2024.

► Thủy sản: 10 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5,1% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, xuất khẩu tôm tăng tới 39,3% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng năm 2025 ổn định so với cùng kỳ năm 2024.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/11/2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh tăng.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 11/2025, giá cà phê thế giới biến động không đồng nhất, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại Việt Nam ngày 27/11/2025 giảm từ 5.000 - 5.500 đồng/kg so với ngày 01/11/2025 do đang trong vụ thu hoạch.
- ▶ Tính đến ngày 15/11/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng 14,6% về lượng và tăng 62,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ mức 21,36% trong 8 tháng năm 2024 lên 24,28% trong 8 tháng năm 2025.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Giá cà phê trên thị trường thế giới tháng 11/2025 diễn biến trái chiều, giá cà phê Robusta giảm, trong khi giá cà phê Arabica tăng.

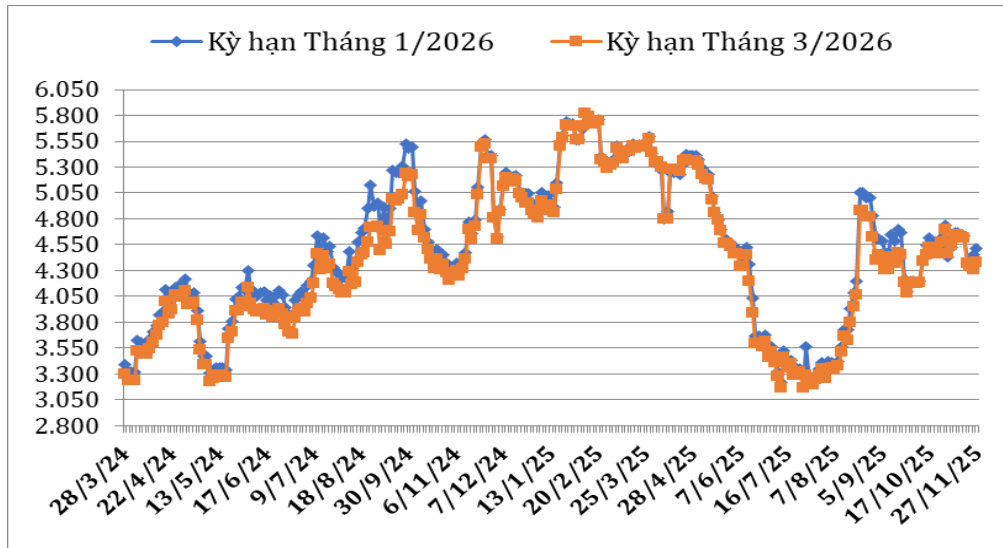
Giá cà phê Robusta giảm do áp lực từ nguồn cung gia tăng khi Việt Nam và In-đô-nê-xi-a bước vào giai đoạn thu hoạch thuận lợi. Trong phiên giao dịch ngày 27/11/2025, giá cà phê Robusta trên sàn giao dịch London kỳ hạn tháng 01/2026, tháng 3/2026 giảm lần lượt 0,6% và 1,9% so với ngày 01/11/2025, xuống còn 4.513 USD/tấn và 4.377 USD/tấn.

Trong khi đó, giá cà phê Arabica tăng do lo ngại thời tiết khô hạn tại Bra-xin khiến thị trường ngày càng lo ngại về khả năng sản lượng niên vụ mới bị ảnh hưởng. Bên cạnh đó, nhu cầu mua

bổ sung cuối năm từ các doanh nghiệp rang xay và sự tăng giá của đồng Real khiến người trồng cà phê Bra-xin hạn chế bán ra, càng củng cố xu hướng tăng của giá cà phê Arabica trên sàn New York.

Nhìn chung, diễn biến giá cà phê thế giới tháng 11/2025 chủ yếu chịu tác động từ tình hình cung ứng tại các nước sản xuất lớn. Nguồn cung cà phê Robusta được dự báo tăng lên khi bước vào vụ thu hoạch mới gây sức ép giảm giá, trong khi cà phê Arabica vẫn được hỗ trợ bởi lo ngại sản lượng tại Bra-xin có thể giảm do thời tiết bất lợi. Trong thời gian tới, giá cà phê thế giới sẽ phụ thuộc vào tiến độ thu hoạch tại Việt Nam và tình hình thời tiết tại các vùng trồng chủ lực của Nam Mỹ.

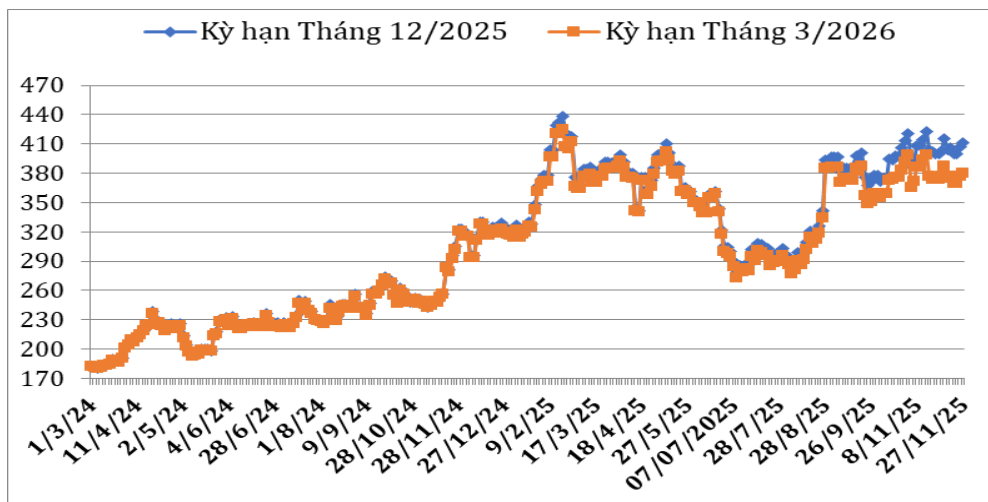
**Diễn biến giá cà phê robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London
từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 5,0% và 2,0% so với ngày 01/11/2025, lên mức 27/11/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn 411,5 Uscent/lb và 379,7 Uscent/lb. tháng 12/2025, tháng 03/2026, tăng lần lượt

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay
(ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, 01/11/2025, xuống mức 472,8 Uscent/lb; tuy ngày 27/11/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ nhiên giá kỳ hạn tháng 3/2026 lại tăng 3,7%, lên hạn tháng 12/2025 giảm 0,5% so với ngày mức 471,6 Uscent/lb.

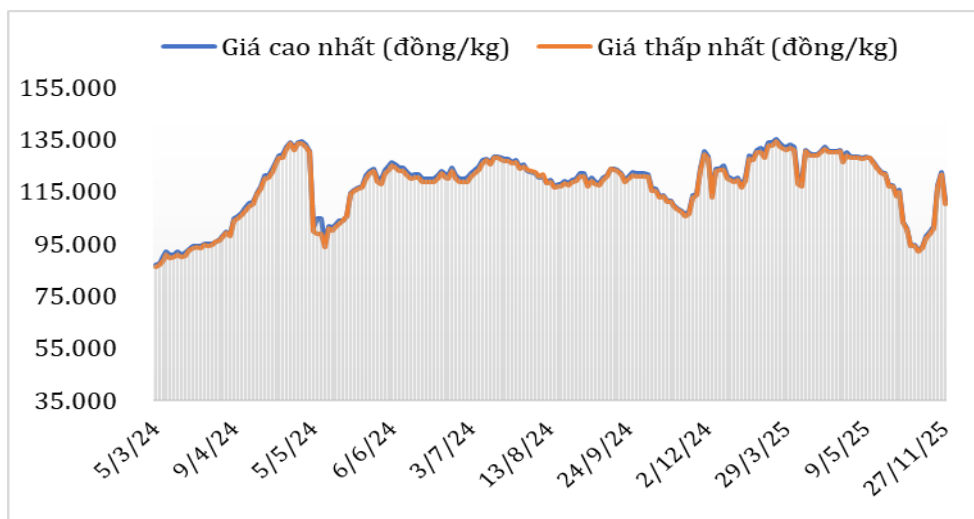


DIỄN BIẾN GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TRONG NƯỚC

Cuối tháng 11/2025, giá cà phê tại thị trường nội địa giảm mạnh do nguồn cung đầu vụ tăng, trong khi giá cà phê Robusta thế giới điều chỉnh giảm khiến doanh nghiệp thận trọng hơn trong hoạt động thu mua, cùng với việc một bộ phận người trồng cà phê bán ra sớm, tạo thêm

áp lực giảm giá. Cụ thể; giá cà phê tại các tỉnh Tây Nguyên như Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 27/11/2025 giảm từ 5.000 – 5.500 đồng/kg so với ngày 01/11/2025, dao động từ 110.500 – 111.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



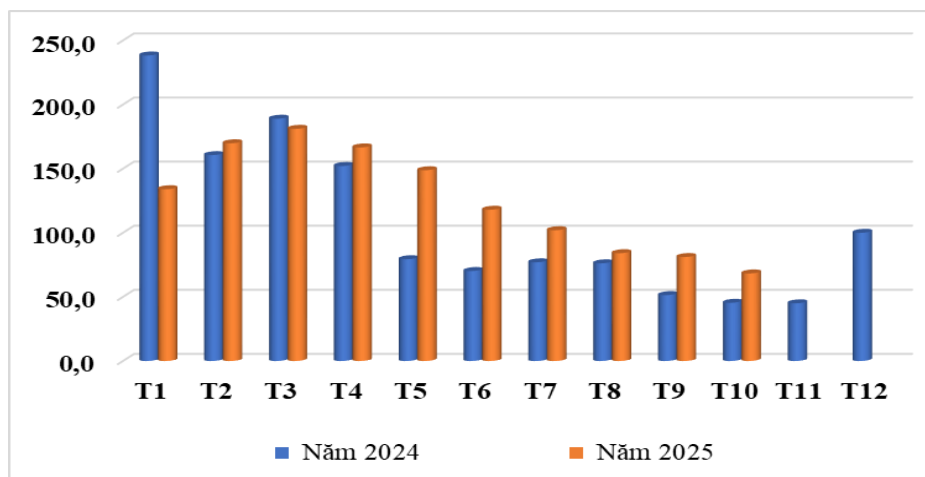
Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam kỳ 1 tháng 11 năm 2025 đạt 37,7 nghìn tấn, trị giá 218,3 triệu USD, tăng 69,7% về lượng và tăng 75,0% về trị giá so với kỳ 1 tháng 11 năm 2024. Lũy kế từ

đầu năm đến hết ngày 15/11/2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt gần 1,35 triệu tấn, trị giá 7,64 tỷ USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 62,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam kỳ 1 tháng 11 năm 2025 đạt 5.792 USD/tấn, tăng 3,1% so với kỳ 1 tháng 10 năm 2025; so với kỳ 1 tháng 11 năm 2024 tăng 3,2%. Giá xuất khẩu cà phê tính đến ngày 15/11/2025 đạt trung bình 5.662 USD/tấn, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu cà phê Việt Nam duy trì đà tăng trưởng ở hầu hết các chủng loại, ngoại trừ Excelsa.

Xuất khẩu cà phê Robusta vẫn giữ vai trò chủ lực, đạt gần 1,08 triệu tấn, trị giá 5,54 tỷ USD, tăng 11,8% về lượng và 60,5% về trị giá nhờ giá xuất khẩu tăng.

Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 62,9 nghìn tấn, trị giá 416,0 triệu USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 108,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đặc biệt, cà phê chế biến đã trở thành động lực tăng trưởng mới với 1,46 tỷ USD, tăng 58,0% so với cùng kỳ năm 2024.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2025, cơ cấu mặt hàng cà phê của Việt Nam đang chuyển dịch rõ rệt theo hướng gia tăng giá trị. Xuất khẩu cà phê Robusta tiếp tục giữ vai trò chủ lực về quy mô, tạo nền tảng ổn định cho toàn bộ hoạt động xuất khẩu. Đặc biệt, nhóm cà phê chế biến tăng trưởng mạnh, cho thấy chiến lược phát triển sâu trong chuỗi giá trị và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế. Sự chuyển dịch này cho thấy ngành đang dịch chuyển từ tăng trưởng theo sản lượng sang tăng trưởng theo chất lượng. Đồng thời, cơ cấu mới tạo điều kiện để Việt Nam củng cố vị thế là một trong những trung tâm cung ứng cà phê quan trọng của thế giới.

Chủng loại cà phê xuất khẩu trong 10 tháng năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 10/2025		So với tháng 9/2025 (%)		So với tháng 10/2024 (%)		10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	68.316	394.438	-15,8	-14,7	50,4	51,6	1.310.311	7.416.445	13,4	61,9
Robusta	51.936	256.638	-17,3	-16,2	80,1	78,7	1.076.187	5.536.137	11,8	60,5
Arabica	1.529	9.654	82,8	93,7	-35,7	4,0	62.867	415.957	8,2	108,4
Cà phê Excelsa	19	115	-85,7	-83,9	-90,5	-88,4	768	4.219	-59,6	-51,4
Cà phê chế biến		128.031		-14,9		20,5		1.460.133		58,0

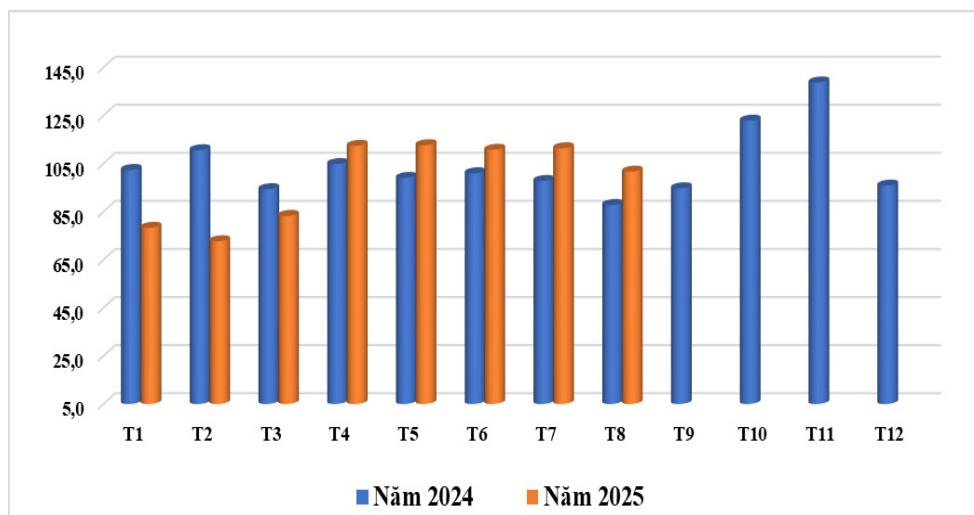
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐỨC TRONG 8 THÁNG NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 8 tháng năm 2025, Đức nhập khẩu cà phê từ thế giới đạt 782,8 nghìn tấn, trị giá 5,74 tỷ USD, giảm 1,8% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Đức nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)

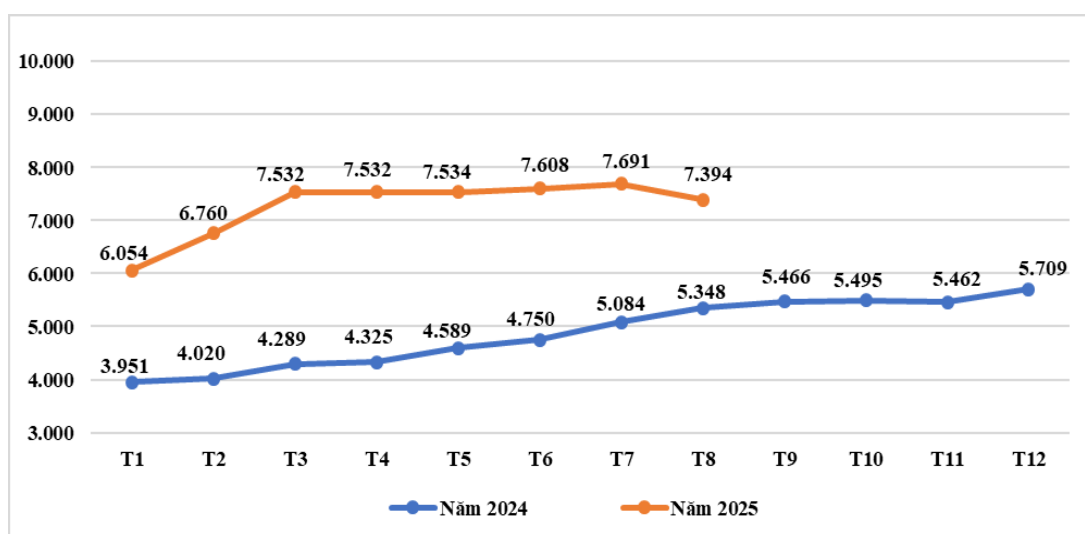


Nguồn: ITC

Về giá nhập khẩu:

8 tháng năm 2025, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ thế giới đạt mức 7.328 USD/tấn, tăng 62,0% so với cùng kỳ năm 2024. Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Đức từ Việt Nam tăng mạnh 69,1% so với cùng kỳ năm 2024, lên mức 5.851 USD/tấn.

Diễn biến giá NKBQ cà phê của thị trường Đức qua các tháng năm 2024 – 2025
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

8 tháng năm 2025, Đức nhập khẩu cà phê từ 93 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Đức tăng lượng nhập khẩu từ hầu hết các thị trường lớn: Việt Nam, Hôn-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a, Cô-lôm-bi-a... trong khi đó giảm nhập khẩu từ Bra-xin. Cụ thể:

Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Đức trong 8 tháng năm 2025, đạt 232,9 nghìn tấn, trị giá 1,69 tỷ USD, giảm mạnh 24,8% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức giảm từ 38,83% trong 8 tháng năm 2024 xuống mức 29,76% trong 8 tháng năm 2025.

Việt Nam là thị trường cung cấp cà phê đứng ở vị trí hai trong 8 tháng năm 2025, đạt 190,1 nghìn tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 11,6% về lượng và tăng 88,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ mức 21,36% trong 8 tháng năm 2024 lên mức 24,28% trong 8 tháng năm 2025.

Hôn-đu-rát là thị trường cung cấp cà phê cho Đức đứng vị trí thứ ba trong 8 tháng năm 2025, đạt 56,1 nghìn tấn, trị giá 470,7 triệu USD,

tăng 2,6% về lượng và tăng 87,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần cà phê của Hôn-đu-rát trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ mức 6,85% trong 8 tháng năm 2024 lên mức 7,16% trong 8 tháng năm 2025.

Triển vọng tiêu thụ cà phê tại Đức trong năm 2025 được dự báo duy trì ổn định, tiếp tục tạo dư địa tăng trưởng cho các doanh nghiệp xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất châu Âu, Đức ghi nhận khoảng 75% người trưởng thành uống cà phê hằng ngày với mức tiêu thụ hơn 6,5 kg/người/năm - nền tảng giữ nhu cầu ở mức cao trong trung hạn.

Theo Mordor Intelligence, quy mô thị trường cà phê Đức năm 2025 ước đạt 7,5 tỷ USD, tăng trưởng bình quân 2,5%/năm và dự kiến đạt 8,5 tỷ USD vào năm 2030. Đáng chú ý, phân khúc cà phê đặc sản tăng gần 10%/năm nhờ nhu cầu ngày càng tăng từ giới trẻ đô thị.

Để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, doanh nghiệp Việt Nam cần chuyển hướng sang các sản phẩm giá trị gia tăng như cà phê chất lượng cao, cà phê chế biến sâu, cà phê chứng nhận và cà phê đặc sản, đồng thời tận dụng ưu đãi EVFTA nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

5 nguồn cung cà phê (mã HS 0901) lớn nhất cho Đức 8 tháng năm 2025

Thị trường	8 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	782.774	5.736.496	7.328	-1,8	59,1	62,0
Bra-xin	232.924	1.690.665	7.258	-24,8	35,6	80,2
Việt Nam	190.071	1.112.036	5.851	11,6	88,7	69,1
Hôn-đu-rát	56.059	470.736	8.397	2,6	87,6	82,8
Ê-ti-ô-pi-a	35.460	252.538	7.122	167,9	281,2	42,3
Cô-lôm-bi-a	45.050	359.137	7.972	32,1	108,8	58,1
Thị trường khác	223.210	1.851.384	8.294	3,6	44,6	39,5

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Niên vụ 2025/26, sản lượng sản của Thái Lan giảm do diện tích thu hoạch thu hẹp, tạo áp lực cạnh tranh trong khu vực.*
- ▶ *Thị trường sản toàn cầu được dự báo tăng từ 87,5 tỷ USD năm 2025, lên 116,3 tỷ USD vào năm 2030 khi nhu cầu từ các lĩnh vực thực phẩm, công nghiệp chế biến và năng lượng sinh học tăng.*
- ▶ *Tính từ đầu năm đến giữa tháng 11/2025, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng 57,2% về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.*
- ▶ *Trong 9 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu sản và tinh bột sản từ các thị trường ngoài khối tăng 17,1%, trong đó Việt Nam đứng thứ ba về nguồn cung.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Tháng 11/2025, thị trường sản Thái Lan ghi nhận xu hướng tăng giá ở nhiều nhóm sản phẩm, phản ánh nhu cầu cải thiện và nguồn cung thắt chặt khi bước vào thời điểm thu hoạch mới. Giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu đều tăng, trong khi sản lát xuất khẩu duy trì ổn định so với cuối tháng 10/2025, cho thấy cả áp lực nguồn cung lẫn nhu cầu nội địa đang tác động rõ nét lên thị trường.

Ngày 25/11/2025, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sản lên mức 465 USD/tấn FOB Bangkok, tăng 10 USD/tấn so với tháng trước. Giá tinh bột sản tiêu thụ nội địa cũng được nâng lên 13,7 Baht/kg, tăng 0,2 Baht/kg.

Ở nhóm nguyên liệu, Hiệp hội Thương mại Khoai mì Thái Lan thông báo giá thu mua sản tươi điều chỉnh lên mức 2,0-2,65 Baht/kg, cao hơn 0,15 Baht/kg so với cuối tháng trước. Ngược lại, giá sản xuất khẩu sản lát vẫn duy trì ổn định ở mức 210-215 USD/tấn FOB - Băng Cốc.

Trong niên vụ 2025/26, ngành sản Thái Lan đối mặt nhiều thách thức lớn khi nguồn cung trong nước tiếp tục suy giảm. Theo khảo sát của các hiệp hội sản của Thái Lan, niên vụ 2025/26, diện tích thu hoạch sản của nước này đạt khoảng 1,21 triệu ha, giảm 10,1% so với vụ trước; tổng sản lượng ước đạt 22,83 triệu tấn, giảm 8,6%. Mặc dù năng suất bình quân tăng nhẹ lên 18,8 tấn/ha nhờ việc ứng dụng đồng bộ

các biện pháp kỹ thuật, mức cải thiện này vẫn không đủ bù đắp sự sụt giảm mạnh về diện tích, khiến thị trường sản Thái Lan rơi vào trạng thái mất cân đối cung cầu.

Nhu cầu sản tươi phục vụ chế biến của Thái Lan trong vụ này lên tới 37 triệu tấn, cao hơn rất nhiều so với khả năng cung ứng trong nước. Điều này làm gia tăng nguy cơ thiếu nguyên liệu đầu vào, đẩy giá sản tăng mạnh và tạo sức ép cạnh tranh thu mua giữa các doanh nghiệp trong khu vực. Rủi ro càng lớn khi một bộ phận nông dân chuyển sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao hơn, trong khi bệnh khảm lá tiếp tục tác động tiêu cực đến năng suất và chất lượng cây trồng. Triển vọng nguồn cung năm 2026 theo đó càng trở nên đáng lo ngại.

Để bù đắp thiếu hụt nguồn cung, Thái Lan vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nhập khẩu sản từ Campuchia và Lào, với hơn 9-10 triệu tấn trong năm 2024. Tuy nhiên, khả năng nhập khẩu trong năm 2026 lại đối mặt nhiều bất lợi: Một số cửa khẩu Thái Lan-Căm-pu-chia tiếp tục đóng hoặc hạn chế hoạt động; Căm-pu-chia đã ký biên bản ghi nhớ cung cấp 9,5 triệu tấn sản tươi cho Việt Nam, khiến nguy cơ chuyển hướng nguồn hàng khỏi Thái Lan tăng lên; trong khi Lào chỉ còn khoảng 2,67 triệu tấn sản lát (tương đương 6 triệu tấn tươi), nhưng Thái Lan đang xem xét áp dụng hạn chế nhập khẩu theo mùa. Nếu nguồn nhập khẩu bị gián đoạn, nhiều nhà máy chế biến sản của Thái Lan có thể rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng do thiếu nguyên liệu.

Trước áp lực này, Hiệp hội Thương mại Sản Thái Lan kiến nghị Chính phủ nới lỏng các biện pháp hạn chế nhập khẩu, nhấn mạnh rằng việc đóng cửa biên giới kéo dài không chỉ khiến doanh nghiệp thua lỗ mà còn làm Thái Lan suy giảm năng lực cạnh tranh, đặc biệt đối với mặt hàng sản lát trên thị trường quốc tế.

Cùng với việc giải quyết vấn đề nguồn cung, Bộ Ngoại thương Thái Lan đang phối hợp với hơn 22 tổ chức tư nhân và các chuyên gia học thuật để đẩy mạnh mở rộng thị trường xuất khẩu sản sang Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất (UAE). Đây là thị trường được đánh giá nhiều tiềm năng nhờ nhu cầu lớn trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi, sức mua ổn định và vai trò trung tâm tái xuất của khu vực Trung Đông. Sáng kiến này được kỳ vọng sẽ giúp Thái Lan đa dạng hóa thị trường, củng cố nhu cầu bền vững và nâng cao giá trị chuỗi cung ứng sản trong giai đoạn nguồn cung bắt đầu tăng mạnh ra thị trường từ tháng 12/2025 đến tháng 3/2026.

+ Thị trường sản toàn cầu được dự báo sẽ duy trì đà tăng trưởng mạnh đến năm 2030. Theo dự báo của Mordor Intelligence, quy mô thị trường sản thế giới sẽ tăng từ 87,54 tỷ USD năm 2025, lên 116,27 tỷ USD vào năm 2030, tương ứng tốc độ tăng trưởng bình quân 5,84%/năm. Đây là mức tăng đáng chú ý so với nhiều nông sản khác, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của sản trong ngành thực phẩm, công nghiệp chế biến và năng lượng sinh học.

Về cơ cấu sản phẩm, tinh bột sản bản địa tiếp tục giữ thị phần lớn nhất, chiếm 37,49% trong năm 2024. Trong khi đó, tinh bột sản biến tính là phân khúc tăng trưởng nhanh nhất, tăng bình quân 8,63%/năm nhờ nhu cầu mở rộng từ các ngành thực phẩm, giấy, bao bì và dệt may. Sản khô vẫn là nhóm sản phẩm chủ lực, chiếm tỷ trọng 51,95%; còn sản đông lạnh được dự báo sẽ tăng nhanh nhất, với mức tăng bình quân 9,28%/năm.

Xét theo ngành sử dụng sản cuối cùng, thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 61,64% tổng nhu cầu toàn cầu. Bên cạnh đó, nhiên liệu sinh học đang nổi lên như động lực tăng trưởng mới, với tốc độ tăng bình quân 9,74%/năm nhờ nhu cầu ethanol tăng mạnh tại các nền kinh tế mới nổi.

Theo khu vực, Bắc Mỹ hiện là thị trường tiêu thụ lớn nhất, chiếm 31,48%; trong khi Châu Á-Thái Bình Dương là khu vực tăng trưởng nhanh nhất, tăng bình quân 6,37%/năm. Khu vực này được thúc đẩy bởi vai trò trung tâm sản xuất của Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a và nhu cầu lớn từ thị trường Trung Quốc.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 11/2025, sản xuất sản trong nước tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng bởi thời tiết bất lợi, đặc biệt tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Mưa bão kéo dài khiến tiến độ thu hoạch chậm, lượng sản củ tươi đưa về các nhà máy giảm mạnh; nhiều cơ sở chế biến phải tạm ngừng vận hành do thiếu nguyên liệu. Nguồn cung sản củ hạn chế đẩy giá thu mua tại vùng nguyên liệu tăng liên tục trong tháng.

Nhu cầu nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong niên vụ 2025/26 được đánh giá tiếp tục khả quan. Ước tính lượng nhập khẩu đạt khoảng 5,3-5,8 triệu tấn, tăng 50% so với niên vụ 2024/25, tương ứng tăng thêm 1,85-2,0 triệu tấn. Nhu cầu tăng mạnh giúp duy trì mặt bằng giá sản lát ở mức cao, đồng thời làm gia tăng cạnh tranh nguồn cung giữa các nước xuất khẩu trong khu vực. Trước xu hướng này, các doanh nghiệp Việt Nam đã chủ động đẩy nhanh thu mua và tăng cường trữ kho ngay từ đầu vụ; tuy nhiên lượng hàng thực tế vẫn thấp do thời tiết bất lợi kéo dài, khiến nguồn cung trong nước chưa được cải thiện.

Bên cạnh đó, giá ngô và bã đậu nành, hai nguyên liệu quan trọng trong ngành thức ăn chăn nuôi đang có xu hướng tăng, thúc đẩy các nhà máy trong nước chuyển sang sử dụng nguyên liệu thay thế như bã sắn, sản lát, bã dừa...Xu hướng này dự kiến tiếp tục hỗ trợ giá

Các xu hướng trên cho thấy thị trường sản toàn cầu sẽ tiếp tục mở rộng mạnh mẽ trong thập kỷ tới, tạo ra cơ hội lớn cho các quốc gia sản xuất cũng như các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu, nhất là trong bối cảnh chuỗi cung ứng lương thực và năng lượng toàn cầu đang tái cấu trúc sâu rộng.

sản lát tăng trong những tuần tới.

Ngày 17/11/2025, Hiệp hội Sản Việt Nam ban hành công văn số 69/CV-VP/HHSVN thông báo về một số yêu cầu đối với tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm phía Trung Quốc. Hiệp hội đề nghị các doanh nghiệp tuân thủ nghiêm để tránh nguy cơ gián đoạn sản xuất, kinh doanh trong giai đoạn cao điểm vụ chế biến cuối năm.

Giá tinh bột sản trong nước tiếp tục xu hướng tăng. Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, giá chào bán từ các nhà máy hiện tăng thêm 10 USD/tấn so với cuối tháng 10/2025, dao động ở mức 395-405 USD/tấn FOB tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh. Tại các cửa khẩu Móng Cái và Lạng Sơn, giá giao sang Trung Quốc đã tăng lên 2.840-2.960 CNY/tấn, tăng 80 CNY/tấn so với tháng trước. Mức tăng phản ánh nhu cầu nhập khẩu đang phục hồi và xu hướng tăng cường dự trữ của các doanh nghiệp Trung Quốc.

Đối với sản lát, giá xuất khẩu cũng ghi nhận mức tăng khoảng 5 USD/tấn so với cuối tháng 10/2025. Giá chào bán sang Trung Quốc đã đạt 235 USD/tấn (FOB Quy Nhơn), trong khi thị trường Hàn Quốc dao động quanh mức 285 USD/tấn. Mức giá hiện tại được đánh giá tích cực trong bối cảnh cạnh tranh nguồn cung từ Thái Lan và Lào vẫn rất gay gắt.

XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Cục Hải quan Việt Nam, tính đến ngày 15/11/2025, xuất khẩu

sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam đạt gần 3,48 triệu tấn, trị giá 1,08 tỷ USD, tăng 57,2%

về lượng và tăng 8,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, phản ánh nhu cầu nhập khẩu sản của các thị trường chủ lực tiếp tục duy trì ở mức cao.

Trong 10 tháng năm 2025, tinh bột sắn được xuất khẩu nhiều nhất với 2,37 triệu tấn, trị giá 838,03 triệu USD, tăng 39,6% về lượng, nhưng giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh, xuống còn 352,6 USD/tấn, giảm 29,7% so với cùng kỳ năm 2024. Nhìn chung, giá tinh bột sắn xuất khẩu sang hầu hết các thị trường đều giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2024.

Về cơ cấu thị trường, tinh bột sắn chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Pa-pua Niu Ghi-nê và một số thị trường khác. Ngoại trừ thị trường Hoa Kỳ, lượng xuất khẩu sang tất cả các thị trường còn lại đều tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước, phản ánh nhu cầu tiêu thụ tinh bột sắn tại châu Á và một số quốc gia châu Đại Dương vẫn ổn định và tăng mạnh.

Trong 10 tháng năm 2025, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tinh bột sắn lớn nhất của Việt Nam, với 2,21 triệu tấn, trị giá 773 triệu USD, tăng 40% về lượng, nhưng vẫn giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 93,37% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của cả nước, khẳng định vai trò chủ lực của thị trường này đối với ngành sản Việt Nam.

Chủng loại sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025
Tinh bột sắn	2.376.447	838.032	352,6	39,6	-1,8	-29,7	100	100
Trung Quốc	2.218.882	773.006	348,4	40	-1,8	-29,8	93,09	93,37
Đài Loan	46.564	17.341	372,4	13,9	-21,7	-31,3	2,4	1,96
Ma-lai-xi-a	22.124	8.499	384,1	79,4	29	-28,1	0,72	0,93
Phi-líp-pin	16.697	6.297	377,1	27,2	-7,6	-27,3	0,77	0,7

+ Sản lát khô: Tháng 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu được 964,8 nghìn tấn sản lát khô, trị giá 194,75 triệu USD, tăng 146,3% về lượng và tăng 93,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Sản lát khô được xuất khẩu sang các thị trường như Trung Quốc, Hàn Quốc và Phi-líp-pin. Giá xuất khẩu bình quân sản lát khô trong 10 tháng năm 2025 ở mức 201,9 USD/tấn, giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản lát khô lớn nhất của Việt Nam, với 944,62 nghìn tấn, trị giá 189,77 triệu USD, tăng 169,1% về lượng và tăng 114,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 97,91% tổng lượng sản lát khô xuất khẩu của cả nước.

Nhìn chung, trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu các sản phẩm sản của Việt Nam tăng mạnh về khối lượng, chủ yếu nhờ nhu cầu cao từ thị trường Trung Quốc và các nước châu Á. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân giảm do cạnh tranh nguồn cung và biến động giá trên thị trường quốc tế. Việc duy trì xuất khẩu ổn định sang các thị trường chủ lực giúp ngành sản giữ vững vị thế cạnh tranh trong khu vực, đồng thời tạo cơ sở vững chắc để các doanh nghiệp tiếp tục nâng cao năng lực chế biến, mở rộng nguồn cung, đa dạng hóa thị trường và tận dụng các cơ hội từ nhu cầu tăng cao ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

Thị trường	10 tháng năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ	10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025
Nhật Bản	11.663	4.453	3821,8	711,6	458,6	-31,2	0,08	0,49
Hàn Quốc	10.052	3.130	311,1	313,5	137,7	-42,5	0,14	0,42
Sắn lát khô	964.807	194.755	201,9	146,3	93,6	-21,4	100	100
Trung Quốc	944.625	189.777	200,9	169,1	114,6	-20,2	89,61	97,91
Hàn Quốc	14.996	3.674	245	-57,1	-65	-18,4	8,92	1,55
Phi-líp-pin	5.000	1.247	249,5					0,52
Củ sắn tươi đã qua chế biến	2.269	2.490	1.098	31,6	9,4	-16,9	100	100
Úc	852	641	751,9	83,6	6,2	-42,1	26,91	37,55
Hoa Kỳ	463	634	1.370	-7	-6,7	0,4	28,89	20,41
May-ô-tê	244	325	1.333	419,1	357,8	-11,8	2,73	10,75
Niu Di-lân	109	120	1.103	-43,8	-37,4	11,5	11,25	4,8
Củ sắn tươi	353	127	358,9	55,5	26,4	-18,7	100	100
Ma-lai-xi-a	353	127	358,9	57,6	29,7	-17,7	98,68	100

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong 9 tháng đầu năm 2025, Liên minh châu Âu (EU) nhập khẩu 84,19 nghìn tấn sắn và tinh bột sắn từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 83,93 triệu Eur (tương đương 97,35 triệu USD), tăng 17,1% về lượng và tăng 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, cho thấy nhu cầu đối với nhóm hàng này tiếp tục tăng trưởng tích cực.

Thái Lan tiếp tục là nhà cung cấp sắn và tinh bột sắn lớn nhất cho EU, đạt 35,31 nghìn tấn, trị giá 24,2 triệu Eur (tương đương 28,08 triệu USD), tăng 27,2% về lượng và 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Cô-xta Ri-ca đứng thứ hai, với 25,77 nghìn tấn, trị giá 41,03 triệu Eur (tương đương 47,59 triệu USD), giảm 4,9% về lượng, nhưng tăng 36,3% về trị giá, do giá nhập khẩu bình quân tăng mạnh.

Việt Nam đứng thứ ba trong số các thị trường ngoài EU cung cấp sắn và tinh bột sắn cho khối này. Trong 9 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu

12,32 nghìn tấn sắn và tinh bột sắn từ Việt Nam, với trị giá 8,15 triệu Eur (tương đương 9,45 triệu USD), tăng 67,9% về lượng và tăng 42,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Nhờ mức tăng trưởng này, thị phần sắn và tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng từ 10,2%, lên 14,6%, phản ánh vị thế ngày càng được củng cố.

Về chủng loại nhập khẩu:

+ **Sắn:** Trong 9 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu gần 32,84 nghìn tấn sắn từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 47,29 triệu Eur (tương đương 54,86 triệu USD), tăng 0,7% về lượng và 32% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do giá nhập khẩu bình quân tăng.

Cô-xta Ri-ca tiếp tục là nhà cung cấp sắn lớn nhất cho EU, đạt 25,77 nghìn tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2024, chiếm tới 78,5% tổng lượng sắn nhập khẩu từ thị trường ngoài khối. Thái Lan đứng thứ hai với 3,77 nghìn tấn, tăng

tới 60,1% và chiếm 11,5% thị phần. Việt Nam đứng thứ ba, đạt 606 tấn, với trị giá 827 nghìn Eur (tương đương 959 nghìn USD), tăng 56,3% về lượng và tăng 47% về trị giá, thị phần sản của Việt Nam tăng từ 1,2%, lên 1,8% cho thấy mức cải thiện đáng kể dù quy mô còn nhỏ.

+ *Tinh bột sắn*: Trong 9 tháng đầu năm 2025, EU nhập khẩu 51,35 nghìn tấn tinh bột sắn (HS 110814) từ các thị trường ngoài khối, với trị giá 36,63 triệu Eur (tương đương 42,49 triệu USD), tăng 30,7% về lượng và tăng 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan, Việt Nam, Bra-xin, Ni-ca-ra-goa và Pa-ra-goay là 5 thị trường ngoài khối cung cấp tinh bột sắn lớn nhất cho EU trong 9 tháng đầu năm 2025.

Thái Lan tiếp tục giữ vai trò là nguồn cung lớn nhất, với 31,53 nghìn tấn, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2024 và chiếm 61,4% thị phần, dù giảm nhẹ so với mức 64,7% của cùng kỳ năm 2024.

Việt Nam đứng thứ hai, với 11,71 nghìn tấn, trị giá 7,32 triệu Eur (tương đương 8,49 triệu USD), tăng 68,6% về lượng và tăng 42,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam tại EU chiếm 22,8%, tăng đáng kể so với mức 17,7% của cùng kỳ năm 2024, cho thấy sức cạnh tranh ngày càng được cải thiện.

Ngược lại, nhập khẩu tinh bột sắn từ một số thị trường Nam Mỹ có xu hướng phân hóa. Lượng nhập khẩu từ Bra-xin giảm, trong khi Ni-ca-ra-goa ghi nhận mức tăng đột biến, tăng tới 239,7%, trở thành một trong những nguồn cung ngoài khối tăng trưởng nhanh nhất.

Qua số liệu cho thấy, Việt Nam đứng thứ ba trong tổng nhóm các thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU. Với tăng trưởng vượt trội ở cả hai mặt hàng, đặc biệt là tinh bột sắn, Việt Nam đang củng cố đáng kể vị thế và mở rộng thị phần tại thị trường EU trong năm 2025.

**Thị trường ngoài khối cung cấp sắn và tinh bột sắn cho EU
trong 9 tháng đầu năm 2025 (Tỷ giá: 1 Eur = 1,16 USD)**

Thị trường	9 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025
Sắn (HS 071410)	32.839	47.297	54.865	0,7	32,0	100,0	100,0
Cô-xta Ri-ca	25.777	41.029	47.593	-4,9	36,3	83,2	78,5
Thái Lan	3.772	2.514	2.916	60,1	14,3	7,2	11,5
Việt Nam	606	827	959	56,3	47,0	1,2	1,8
Ê-cu-a-đo	598	669	776	59,3	75,9	1,2	1,8
Ấn Độ	462	629	730	12,0	28,3	1,3	1,4
Thị trường khác	1.624	1.630	1.890	-16,6	-22,0	6,0	4,9
Tinh bột sắn (HS 110814)	51.357	36.632	42.494	30,7	17,0	100,0	100,0
Thái Lan	31.538	21.692	25.163	24,1	12,7	64,7	61,4
Việt Nam	11.714	7.322	8.493	68,6	42,2	17,7	22,8
Bra-xin	3.428	4.319	5.010	-12,9	-0,8	10,0	6,7
Ni-ca-ra-goa	2.673	1.455	1.688	239,7	181,1	2,0	5,2
Pa-ra-goay	989	806	935	14,3	13,0	2,2	1,9
Thị trường khác	1.014	1.038	1.204	-24,9	-21,6	3,4	2,0
Tổng	84.196	83.929	97.358	17,1	25,0	100,0	100,0

Nguồn: Eurostat

THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Chỉ số giá thịt FAO trong tháng 10/2025 giảm do giá thịt lợn và thịt gia cầm giảm mạnh.
- ▶ Trong tháng 11/2025, giá lợn hơi trong nước giảm so với tháng 10/2025, dao động trong khoảng 49.000 - 54.000 đồng/kg.
- ▶ 10 tháng năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam tăng 0,6% về lượng, tăng 15,2% về trị giá; nhập khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt tăng 15,3% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo FAO, giá thịt lợn và thịt gia cầm giảm mạnh là nguyên nhân chính kéo chỉ số giá thịt giảm sau 8 tháng tăng liên tiếp. Theo đó, Chỉ số giá thịt FAO trong tháng 10/2025 đạt trung bình 125,0 điểm, giảm 2,5 điểm (tương đương 2,0%) so với tháng 9/2025 nhưng vẫn cao hơn 5,8 điểm (tương đương 4,8%) so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá thịt lợn giảm do nguồn cung toàn cầu dồi dào, trong đó giá xuất khẩu của EU chịu áp lực giảm khi nhu cầu nhập khẩu từ Trung Quốc suy yếu, sau khi nước này áp dụng mức thuế nhập khẩu mới.

Chỉ số giá thịt gia cầm cũng giảm mạnh, phản ánh giá xuất khẩu thấp hơn từ Bra-xin, nơi các hạn chế thương mại liên quan đến cúm gia cầm độc lực cao (HPAI) từ phía Trung Quốc buộc các nhà xuất khẩu phải chuyển hàng sang các thị trường có giá thấp hơn.

Chỉ số giá thịt cừu giảm, đặc biệt tại Úc, do nguồn cung tăng.

Ngược lại, chỉ số giá thịt bò tiếp tục tăng, chủ yếu nhờ giá xuất khẩu cao hơn từ Úc trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu vẫn mạnh.

- Bra-xin: Hiệp hội Protein Động vật Bra-xin (ABPA) thông báo Trung Quốc, nhà nhập khẩu thịt gia cầm lớn nhất của quốc gia này, đã mở cửa trở lại với thịt gà Bra-xin. Lệnh cấm của Trung Quốc cùng với Liên minh châu Âu (EU), được áp dụng từ tháng 5/2025, sau khi phát hiện các ổ dịch cúm gia cầm tại Bra-xin. Đến tháng 6/2025, Bra-xin đã chính thức tuyên bố hết dịch, và kể từ đó các thị trường lớn đã lần lượt nối lại nhập khẩu.

Trước khi bị đình chỉ, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu thịt gà lớn nhất của Bra-xin, với hơn 228.000 tấn trong 5 tháng đầu năm, trị giá 545,8 triệu USD. Trong năm 2024, lượng thịt gà Bra-xin xuất khẩu sang Trung Quốc đạt khoảng 562.200 tấn. Với việc Trung Quốc mở cửa trở lại, Bra-xin kỳ vọng hoạt động xuất khẩu thịt gà sẽ nhanh chóng phục hồi, củng cố vị thế nước này như nhà cung cấp thực phẩm hàng đầu thế giới.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

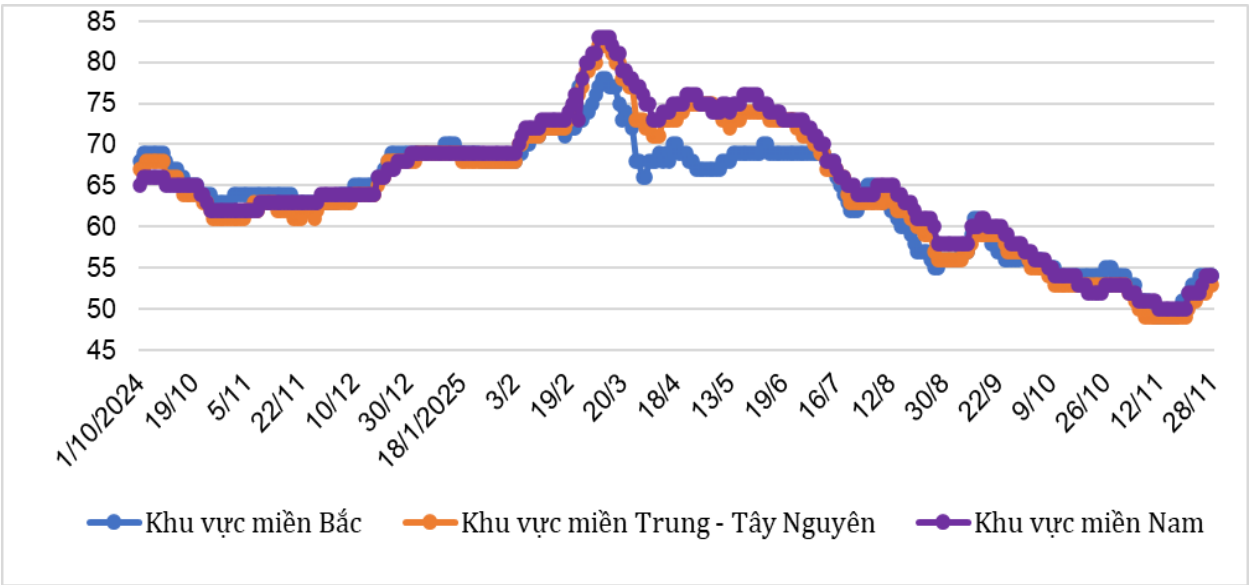
Trong tháng 11/2025, giá lợn hơi trên cả nước tiếp tục xu hướng giảm so với tháng 10/2025, dao động trong khoảng 49.000 - 54.000 đồng/kg. Cụ thể:

Giá lợn hơi tại khu vực miền Bắc dao động trong khoảng 49.000 - 54.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 11/2025 giá giảm từ 2.000 - 5.000 đồng/kg, sau tiếp tục giảm 1.000 - 5.000 đồng/kg, rồi chững lại đến cuối tháng tiếp tục giảm 1.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 10/2025.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên dao động trong khoảng 49.000 - 53.000 đồng/kg, trong những ngày đầu tháng 11/2025, giá lợn hơi giảm từ 3.000 - 5.000 đồng/kg, đến giữa tháng giảm 4.000 đồng/kg, sau đó giảm 1.000 - 3.000 đồng/kg và sau đó ổn định.

Giá lợn hơi tại khu vực miền Nam dao động trong khoảng 50.000 - 54.000 đồng/kg, những ngày đầu tháng 11/2025 giá lợn hơi giảm từ 3.000 - 5.000 đồng/kg, đến giữa tháng giảm 3.000 - 4.000 đồng/kg, sau đó ổn định và cho đến những ngày cuối tháng tăng 1.000 đồng/kg.

Diễn biến giá lợn hơi trong nước từ đầu tháng 10/2024 đến nay
(Đơn vị tính: nghìn đồng)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT CỦA VIỆT NAM

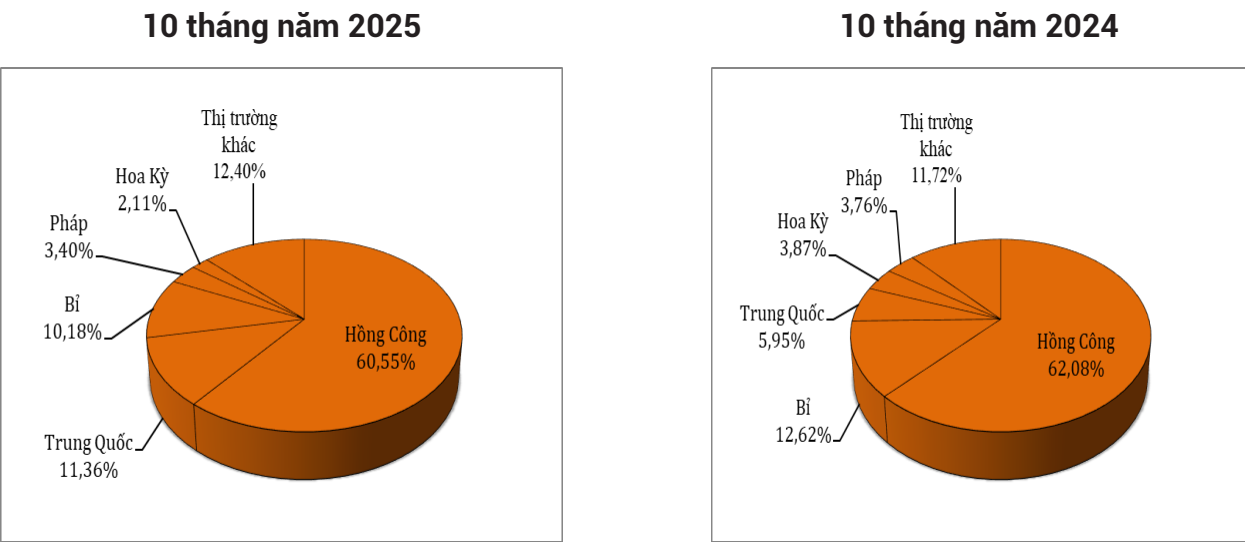
+ Tình hình xuất khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan, 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu 18,72 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 96,44 triệu USD, tăng 0,6% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2024.

Trong 10 tháng năm 2025, Việt Nam xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt tới 33 thị trường. Trong đó, Hồng Công vẫn là thị trường xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt lớn nhất của Việt Nam, chiếm 44,94% về lượng và 60,55% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt của cả nước,

đạt 8,4 nghìn tấn, trị giá 58,4 triệu USD, giảm 2,3% về lượng nhưng tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường Hồng Công chủ yếu vẫn là thịt lợn sữa nguyên con đông lạnh và thịt lợn nguyên con đông lạnh.

Tiếp theo, xuất khẩu thịt và các sản phẩm thịt sang một số thị trường trong 10 tháng năm 2025 tăng về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Xin-ga-po, Pa-pua Niu Ghi-nê, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan...

Cơ cấu thị trường xuất khẩu thịt và sản phẩm thịt của Việt Nam
(ĐVT: % tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 10 tháng năm 2025, xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam chủ yếu gồm các chủng loại như thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 37,54% về lượng và chiếm 56,56% về trị giá; Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 32,86% về lượng và chiếm 22,16% về trị giá; Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05 tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 28,91 về lượng và chiếm 19,77% về trị giá; Các chủng loại khác chiếm 0,68% về lượng và chiếm

1,51% về trị giá trong tổng xuất khẩu thịt và các sản phẩm từ thịt của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025.

Trong đó, thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất, với lượng đạt 7,02 nghìn tấn, trị giá 54,55 triệu USD, giảm 11,1% về lượng, tăng 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Với thị trường xuất khẩu chủ yếu là Hồng Công giảm 7,1% về lượng nhưng tăng 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

+ Tình hình nhập khẩu: Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan, trong 10 tháng năm 2025, Việt Nam nhập khẩu 811,3 nghìn tấn thịt và các sản phẩm từ thịt, trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 14,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2024.

Trong đó, Ấn Độ vẫn là thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt lớn nhất cho Việt Nam trong 10 tháng năm 2025, chiếm 18,52% trong tổng lượng thịt và các sản phẩm từ thịt nhập khẩu của cả nước, với lượng đạt 150,2 nghìn tấn, trị giá 535,52 triệu USD, giảm 5,8% về lượng, tăng

0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

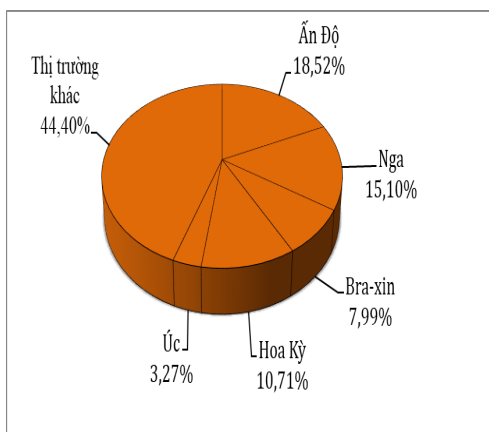
Nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt của Việt Nam từ một số thị trường khác cũng giảm về lượng so với cùng kỳ năm 2024 như Úc, Hàn Quốc, Đức, Ác-hen-ti-na, I-ran, Nhật Bản...

Tuy nhiên, Việt Nam tăng nhập khẩu thịt và các sản phẩm thịt từ nhiều thị trường trong 10 tháng năm 2025 như Nga, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ca-na-đa, Ba Lan, Tây Ban Nha, Hồng Công, Thổ Nhĩ Kỳ, Ý, Pháp, Bỉ, Niu-Di-Lân, Xi-lô-vê-ni-a, An-giê-ri, Trung Quốc...

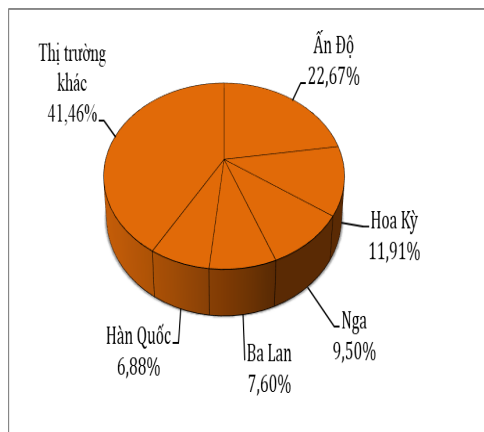


Cơ cấu thị trường cung cấp thịt và các sản phẩm từ thịt cho Việt Nam
(ĐVT: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2025



10 tháng năm 2024



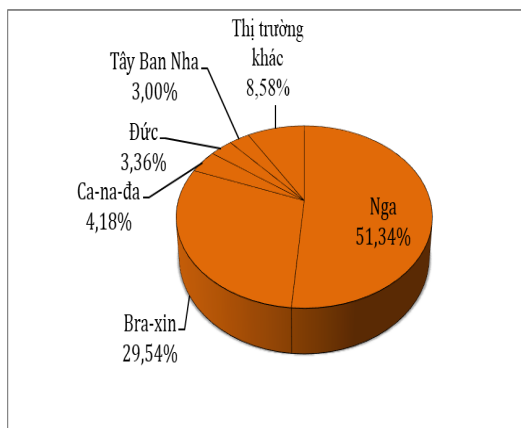
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong 10 tháng năm 2025, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu: thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 36,33% về lượng và chiếm 18,01% về trị giá; Thịt trâu tươi đông lạnh chiếm 16,95% về lượng và chiếm 30,67% về trị giá; Thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 19,66% về lượng và chiếm 21,99% về trị giá; Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, trâu, bò sống ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 18,96% về lượng và chiếm 13,07% về trị giá; Thịt bò tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh chiếm 3,79% về lượng và chiếm 13,35% về trị giá...

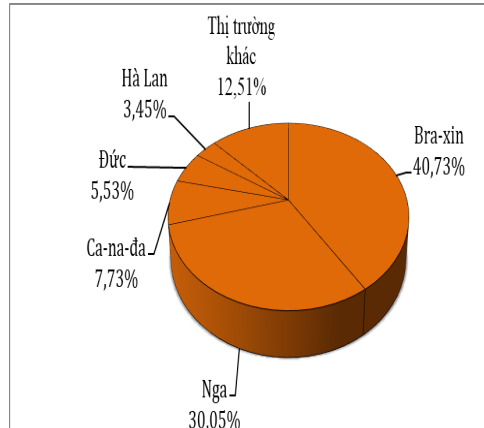
Nhập khẩu thịt lợn tươi ướp lạnh hoặc đông lạnh của Việt Nam trong 10 tháng năm 2025 đạt 159,4 nghìn tấn, trị giá 358,26 triệu USD, tăng 95,7% về lượng, tăng 90,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; giá nhập khẩu trung bình ở mức 2.240 USD/tấn, giảm 2,7% so với 10 tháng năm 2024. Việt Nam nhập khẩu thịt lợn từ 25 thị trường, trong đó Nga tiếp tục là thị trường lớn nhất, chiếm 51,34% tổng lượng thịt lợn nhập khẩu của cả nước; Bra-xin chiếm 29,54%; Ca-na-đa chiếm 4,18%; Đức chiếm 3,36%; Tây Ban Nha chiếm 3%; Hà Lan chiếm 2,27%; các thị trường khác chiếm 6,32%.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn cho Việt Nam
(ĐVT: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2025



10 tháng năm 2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Thị trường tôm đông lạnh (frozen shrimp) toàn cầu được dự báo sẽ tăng từ khoảng 18.742,6 triệu USD trong năm 2025 lên 32.847,3 triệu USD vào năm 2035.
- ▶ 10 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng 5,1% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, trong đó xuất khẩu tôm tăng tới 39,3% về lượng và tăng 28,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Trong 10 tháng năm 2025, Hàn Quốc tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam với mức tăng 2,9% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thị trường tôm đông lạnh (frozen shrimp) toàn cầu được dự báo sẽ tăng từ khoảng 18.742,6 triệu USD trong năm 2025 lên 32.847,3 triệu USD vào năm 2035, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm (CAGR) 5,8%. Trong đó:

+ Loại sản phẩm dẫn đầu năm 2025: Peeled & Deveined (tôm đã bóc vỏ và bỏ chỉ lưng) chiếm khoảng 46,3%.

+ Kênh phân phối chủ đạo năm 2025: Siêu thị

và đại siêu thị (Supermarkets / Hypermarkets) chiếm gần 41,9% thị phần.

+ Khu vực tăng trưởng chính: Châu Á – Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Châu Âu.

+ Các công ty hàng đầu theo thị phần: Thai Union Group, Charoen Pokphand Foods, Sea Value.

Sự mở rộng của thị trường tôm đông lạnh được hỗ trợ bởi nhiều yếu tố:

+ Nhu cầu của người tiêu dùng đối với nguồn protein tiện lợi tăng, đặc biệt ở các thị trường phát triển.

+ Năng lực nuôi tôm thủy sản tại các vùng sản xuất chính mở rộng, thúc đẩy nguồn cung nguyên liệu cho thị trường đông lạnh.

+ Tăng trưởng ngành dịch vụ thực phẩm (foodservice) và bán lẻ, nơi tôm đông lạnh được sử dụng rộng rãi vì tiện lợi, dễ chế biến và bảo quản tốt hơn.

+ Bên cạnh đó, công nghệ chế biến và bảo quản tiên tiến như Individual Quick Freezing (IQF), và hệ thống chuỗi lạnh hiện đại đang thúc đẩy nhu cầu sản phẩm tôm đông lạnh cao cấp – sản phẩm có khả năng giữ được kết cấu và chất lượng dinh dưỡng tốt hơn khi bảo quản lâu.

Các vùng nuôi tôm lớn đang đầu tư mạnh vào công nghệ: Cơ sở bóc vỏ tự động, hệ thống phân loại chất lượng, trang thiết bị đông lạnh nhanh, máy đóng gói hiện đại và hệ thống truy xuất nguồn gốc (traceability) đều được phát triển. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí và nâng cao năng suất mà còn đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về an toàn thực phẩm, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc – yếu tố rất quan trọng trong xuất khẩu và bán lẻ quốc tế.

Xu hướng tích hợp dọc và phân khúc cao cấp:
Thị trường đang chuyển từ sản xuất tôm thương phẩm cơ bản sang các sản phẩm có giá trị gia tăng (value-added), phục vụ bán lẻ cao cấp, nhà hàng, dịch vụ ăn uống với tiêu chuẩn về kích cỡ, độ đồng nhất, hình thức đóng gói và truy xuất nguồn gốc ngày càng cao. Các công ty lớn đang tích hợp dọc – từ nuôi trồng, chế biến tới phân phối – để đảm bảo nguồn cung ổn định và kiểm soát chất lượng.

Triển vọng khu vực

+ Châu Á – Thái Bình Dương: Vẫn là trung tâm sản xuất và xuất khẩu tôm đông lạnh, với khả năng mở rộng lớn về nuôi trồng và chế biến.

+ Bắc Mỹ và Châu Âu: Là những thị trường tiêu thụ chính, yêu cầu sản phẩm cao cấp, tiện lợi và tuân thủ tiêu chuẩn an toàn thực phẩm nghiêm ngặt.

+ Sự phát triển của mạng lưới siêu thị, nhà hàng và dịch vụ giao món ăn (meal-kit) cũng thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu và sử dụng tôm đông lạnh.

Thách thức: Mặc dù triển vọng sáng sủa, thị trường vẫn đối mặt với một số rủi ro:

+ Chi phí đầu vào ngày càng tăng (giống, thức ăn, logistics và chuỗi lạnh).

+ Yêu cầu ngày càng cao về truy xuất nguồn gốc, chứng nhận bền vững và tiêu chuẩn an toàn thực phẩm – đối với nhiều nhà sản xuất nhỏ có thể là rào cản.

+ Cạnh tranh gia tăng từ các loại protein khác và xu hướng tiêu dùng thay đổi nhanh.

Nhìn chung, thị trường tôm đông lạnh toàn cầu đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ, được thúc đẩy bởi xu hướng tiêu dùng yêu thích thực phẩm tiện lợi, nhu cầu protein cao, mở rộng nuôi trồng và công nghệ chế biến hiện đại. Với dự báo tăng trưởng lên hơn một lần rưỡi trong thập kỷ tới, ngành tôm đông lạnh là một mảnh hứa hẹn đối với các nhà sản xuất, chế biến và nhà phân phối. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội, các bên tham gia cần đầu tư vào công nghệ, quản lý chuỗi cung ứng và đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng – đồng thời bảo đảm tính bền vững và truy xuất nguồn gốc để giữ vững lợi thế cạnh tranh.



GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

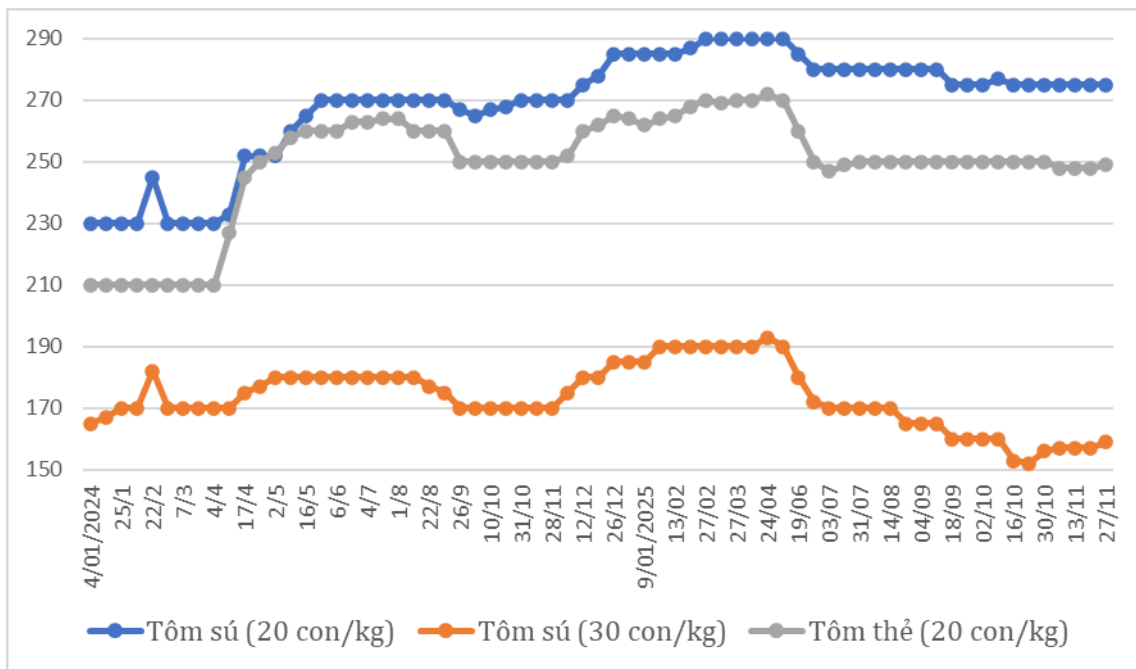
* Giá nguyên liệu tôm tại một số tỉnh biến động trong tuần cuối tháng 11, cụ thể:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày cuối tháng 11/2025 giá nguyên liệu tôm sú vẫn ổn định so với những ngày cuối tháng 10/2025, cụ thể: Đối với tôm cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg; còn giá nguyên

liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 103.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Những ngày cuối tháng 11/2025 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 275.000 đồng/kg, ổn định; tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 159.000 đồng/kg, tăng 3.000 đồng/kg. Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 249.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu tháng 10/2024 đến nay
(ĐVT: nghìn đồng/kg)



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn cộng tác viên cung cấp

* Giá nguyên liệu mực, cá thu, cá ngừ tại Đà Nẵng: Trong những ngày cuối tháng 11/2025 giá nguyên liệu mực ống loại 1 (>20cm) đạt mức 230.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 10/2025.

đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg; loại 2 đạt 190.000 đồng/kg, tăng 20.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 10/2025.

Giá nguyên liệu cá ngừ loại 1 đạt 70.000 đồng/kg, ổn định; cá ngừ loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg so với những ngày cuối tháng 10/2025.

Giá nguyên liệu cá thu loại 1 đạt 210.000

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê từ số liệu của Cục Hải quan, 10 tháng năm 2025, xuất khẩu thủy sản của Việt

Nam đạt 2,06 triệu tấn, trị giá 9,32 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng và tăng 13,1% về trị giá so với

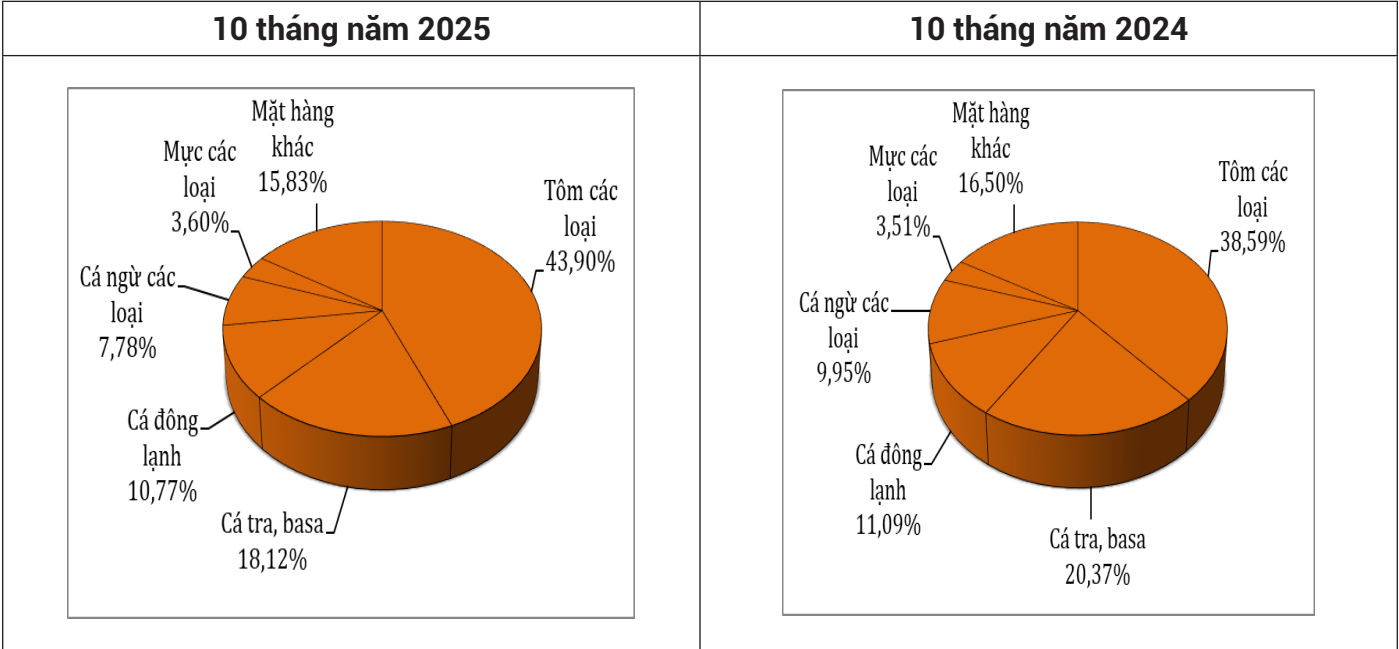
cùng kỳ năm 2024.

và tăng 63,6% về trị giá...

Trong đó, 10 tháng năm 2025, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản của Việt Nam đạt mức tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2024 như tôm các loại tăng 39,3% về lượng và tăng 28,6% về trị giá; cá đông lạnh tăng 4,4% về lượng và tăng 9,8% về trị giá; mực các loại tăng 16,1% về lượng và tăng 16% về trị giá; chả cá tăng 5,3% về lượng và tăng 14% về trị giá; cua các loại tăng 12,8% về lượng và tăng 18,1% về trị giá; nghêu các loại tăng 4,5% về lượng và tăng 26,4% về trị giá; sò các loại tăng 88,9% về lượng

Dự báo, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu dịp Lễ Tết cuối năm. Tuy nhiên, các doanh nghiệp vẫn cần chủ động tìm kiếm các giải pháp để tháo gỡ những rào cản kỹ thuật và thuế quan, đồng thời đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó, đẩy mạnh chế biến sâu, nâng cao truy xuất nguồn gốc và đầu tư công nghệ để tăng giá trị gia tăng; phát triển mô hình nuôi trồng và chế biến thủy sản xanh, bền vững để duy trì vị thế cạnh tranh trong dài hạn...

Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam
(% tính theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam 10 tháng năm 2025

Mặt hàng	10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					10 tháng năm 2025		10 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	2.060.815	9.327.629	5,1	13,1	100	100	100	100
Tôm các loại	509.175	4.094.872	39,3	28,6	24,71	43,90	18,63	38,59
Cá tra, basa	737.442	1.690.226	-5,9	0,6	35,78	18,12	39,94	20,37
Cá đông lạnh	219.549	1.004.182	4,4	9,8	10,65	10,77	10,72	11,09
Cá ngừ các loại	145.836	726.085	-14,3	-11,5	7,08	7,78	8,68	9,95

Mặt hàng	10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					10 tháng năm 2025		10 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Mực các loại	54.805	335.577	16,1	16,0	2,66	3,60	2,41	3,51
Chả cá	123.961	265.690	5,3	14,0	6,02	2,85	6,00	2,82
Bạch tuộc các loại	35.003	237.187	0,5	1,0	1,70	2,54	1,78	2,85
Cá khô	69.023	236.312	-4,2	-9,6	3,35	2,53	3,67	3,17
Cua các loại	22.913	233.848	12,8	18,1	1,11	2,51	1,04	2,40
Nghêu các loại	50.251	101.155	4,5	26,4	2,44	1,08	2,45	0,97
Ghẹ các loại	5.215	65.174	-15,7	0,8	0,25	0,70	0,32	0,78
Sò các loại	12.359	58.276	88,9	63,6	0,60	0,62	0,33	0,43
Mặt hàng khác	75.283	279.045	-5,0	10,1	3,65	2,99	4,04	3,07

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, 10 tháng năm 2025, Hàn Quốc đã nhập khẩu 1,1 triệu tấn thủy sản với trị giá 4,84 tỷ USD, tăng 2,4% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2025, chiếm 27,58% về lượng và chiếm 23,59% về trị giá; Nga – thị trường cung cấp lớn thứ 2, chiếm 20,85% về lượng và chiếm 15,88% về trị giá; Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 3, chiếm 12,26% về lượng và chiếm 14,04% về trị giá, đạt 135,9 nghìn tấn, trị giá 680,58 triệu USD, tăng 2,9% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2024.

Hiện người dân Hàn Quốc ngày càng ưa chuộng lựa chọn loại thủy sản nhập khẩu lành mạnh như mực, cá, nghêu... vì vừa có nhiều chất dinh dưỡng vừa có giá hợp lý. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần đẩy mạnh những mặt hàng trên. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần nâng cao chất lượng, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, khác biệt để nâng cao khả năng cạnh tranh. Đồng thời, tận dụng tốt những lợi thế từ Hiệp định VKFTA (Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc) để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Hàn Quốc 10 tháng năm 2025

Thị trường	10 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng (%)			
					10 tháng năm 2025		10 tháng năm 2024	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.108.791	4.847.851	2,4	8,5	100	100	100	100
Trung Quốc	305.855	1.143.639	-0,1	6,0	27,58	23,59	28,28	24,15
Nga	231.145	769.736	-3,3	5,8	20,85	15,88	22,08	16,28
Việt Nam	135.903	680.577	2,9	5,1	12,26	14,04	12,20	14,49
Na-Uy	68.896	480.068	22,9	8,4	6,21	9,90	5,18	9,91
Pê-ru	37.952	217.895	9,7	41,1	3,42	4,49	3,20	3,46
Nhật Bản	42.664	158.776	67,6	22,9	3,85	3,28	2,35	2,89
Hoa Kỳ	42.922	144.516	-7,1	-4,1	3,87	2,98	4,27	3,37
Chi-lê	26.458	136.918	10,8	51,6	2,39	2,82	2,21	2,02
Thái Lan	15.935	117.143	-10,3	-3,6	1,44	2,42	1,64	2,72
Đài Loan	23.013	87.598	0,0	11,4	2,08	1,81	2,13	1,76
Ca-na-đa	4.577	81.322	-0,4	-10,8	0,41	1,68	0,42	2,04
Ác-hen-ti-na	10.379	61.452	-3,2	3,9	0,94	1,27	0,99	1,32
Thổ Nhĩ Kỳ	3.130	58.948	94,7	124,3	0,28	1,22	0,15	0,59
In-đô-nê-xi-a	11.349	49.191	-1,5	-2,7	1,02	1,01	1,06	1,13
Anh	5.044	47.201	-42,1	35,9	0,45	0,97	0,81	0,78
Thị trường khác	143.571	612.871	-138	-287	12,95	12,64	13,04	13,10

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ EU kéo dài thời gian hoãn áp dụng EUDR thêm một năm, giảm thiểu thủ tục cho ngành gỗ.
- ▶ Xuất khẩu đồ nội thất Thái Lan dự kiến giảm 4,5% vào năm 2026 do tác động từ thuế quan của Hoa Kỳ.
- ▶ Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/11/2025, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Anh tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Châu Âu: Dẫn nguồn interiordaily.com, ngành công nghiệp đồ nội thất châu Âu đã bày tỏ sự ủng hộ đối với quyết định của Nghị viện châu Âu (EP) về việc trì hoãn và đơn giản hóa việc thực thi Quy định về Chống phá rừng (EUDR). Động thái này được coi là cần thiết để giảm bớt gánh nặng hành chính và đảm bảo tính khả thi cho chuỗi giá trị gỗ.

Lịch trình mới cụ thể:

- Các công ty lớn: Bắt buộc tuân thủ từ ngày 30/12/2026.
- Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ: Bắt buộc tuân thủ từ ngày 30/06/2027.

Dự kiến đề xuất sửa đổi EUDR (trình vào ngày 30/04/2026) sẽ chuyển trách nhiệm nộp Tuyên bố Thẩm định về các công ty lần đầu tiên đưa sản phẩm vào thị trường EU, giúp giảm áp lực đáng

kể lên các nhà chế biến và bán lẻ cuối cùng.

Thái Lan: Dẫn nguồn kasikornresearch.com (KResearch), việc áp dụng mức thuế nhập khẩu 25% của Hoa Kỳ đối với đồ nội thất bằng gỗ theo Mục 232 có thể làm gia tăng thêm áp lực lên xuất khẩu đồ nội thất của Thái Lan.

Nghiên cứu của KResearch chỉ ra các dự báo cụ thể như sau: Phân khúc ghế gỗ bọc nệm của Thái Lan được dự báo có nguy cơ mất thị phần tại Hoa Kỳ do tác động của mức thuế mới; Ngược lại, các sản phẩm như tủ bếp và bàn trang điểm phòng tắm được kỳ vọng vẫn duy trì khả năng cạnh tranh.

KResearch dự báo về tổng trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Thái Lan trong hai năm tới, phản ánh tác động của chính sách thuế mới từ Hoa Kỳ.

Trong đó, trị giá xuất khẩu đồ nội thất của Thái Lan năm 2025 dự kiến tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tuy nhiên, con số này dự kiến sẽ giảm

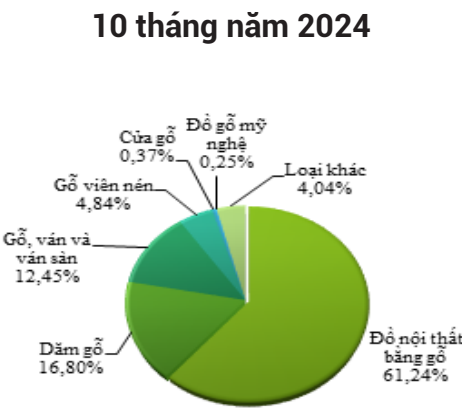
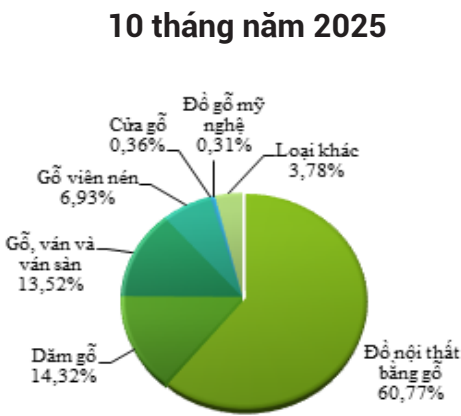
còn 4,5% vào năm 2026 do tác động từ thuế quan của Hoa Kỳ và sự cạnh tranh gia tăng ở cả thị trường Hoa Kỳ và các thị trường xuất khẩu khác.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ ngày 01/11/2025 đến hết ngày 15/11/2025, đạt 723 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 493,8 triệu USD, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/11/2025, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 14,76 tỷ USD, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 10,1 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 10 tháng năm 2025 (ĐVT: % theo trị giá)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

Trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong 10 tháng năm 2025, nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục khẳng định vai trò là mặt hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm 60,8% tổng trị giá, đạt 8,5 tỷ USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2024. Ghế khung gỗ là mặt hàng xuất khẩu ghi nhận tốc độ tăng trưởng rất tích cực và có trị giá chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 3,2 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng này tăng từ 21,1% lên 22,6%. Đáng chú ý, mặc dù trị giá chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng tốc độ tăng trưởng của mặt hàng đồ nội thất văn phòng ghi nhận mức cao nhất trong nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, đạt 1,2 tỷ USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, các mặt hàng như đồ nội thất phòng ngủ và đồ nội thất nhà bếp duy trì mức tăng trưởng ổn định, với mức tăng lần lượt là 1,3% và 3,9%. Chỉ có mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng

ăn là mặt hàng duy nhất trong nhóm đồ nội thất bằng gỗ ghi nhận mức giảm 4%, cho thấy cần có các giải pháp xúc tiến thương mại và điều chỉnh sản xuất phù hợp cho phân khúc này.

Ngoài nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ, các mặt hàng nguyên liệu và sản phẩm gỗ khác cũng ghi nhận hoạt động xuất khẩu tích cực, trừ mặt hàng dăm gỗ. Trong đó, gỗ viên nén có tốc độ tăng trưởng rất cao trong 10 tháng năm 2025, đạt 973,1 triệu USD, tăng 51,9% so với cùng kỳ năm 2024. Mặt hàng gỗ, ván và ván sàn xuất khẩu đạt 1,9 tỷ USD, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm 2024, điều này cho thấy nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu và vật liệu xây dựng chế biến từ gỗ của các đối tác thương mại đang gia tăng.

Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức từ thị trường toàn cầu, ngành gỗ và sản phẩm gỗ đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong

10 tháng năm 2025. Vì vậy, doanh nghiệp cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đẩy mạnh áp dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm đồ nội thất có thiết kế và chất liệu thân thiện với môi trường. Đồng thời, cần theo dõi sát diễn biến thị trường nguyên liệu, đặc biệt đối với mặt hàng dăm gỗ, để có các giải pháp ứng phó kịp thời nhằm duy trì đà tăng trưởng bền vững cho cả năm 2025.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2025

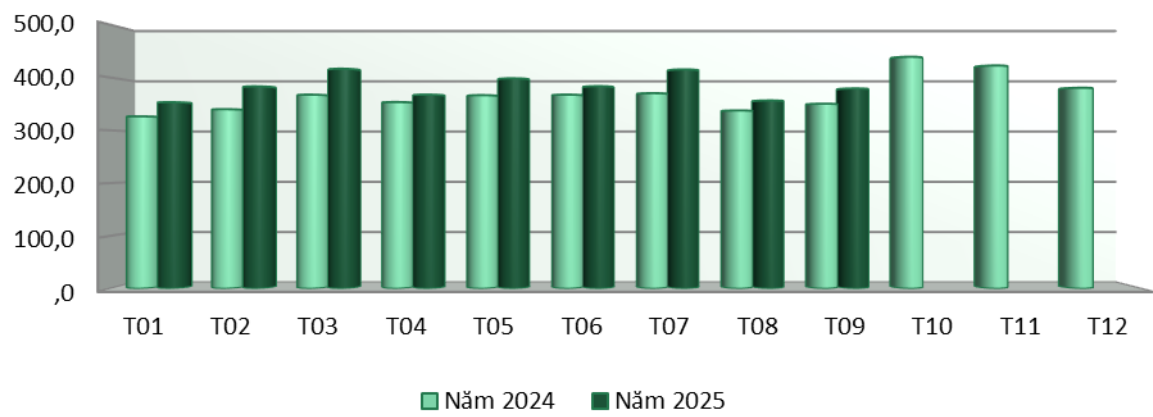
Thị trường	Tháng 10/2025 (nghìn USD)	So với tháng 10/2024 (%)	10 tháng 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2025	Năm 2024
Tổng	1.533.655	-0,9	14.039.340	6,0	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	945.072	-0,3	8.532.055	5,2	60,8	61,2
Ghế khung gỗ	352.542	6,5	3.167.232	13,3	22,6	21,1
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	206.330	-17,0	2.114.601	-4,0	15,1	16,6
Đồ nội thất phòng ngủ	198.436	-3,5	1.720.295	1,3	12,3	12,8
Đồ nội thất nhà bếp	140.535	11,6	1.203.119	3,9	8,6	8,7
Đồ nội thất văn phòng	47.229	29,2	326.808	26,1	2,3	2,0
Dăm gỗ	210.243	-13,1	2.010.928	-9,7	14,3	16,8
Gỗ, ván và ván sàn	201.238	3,9	1.898.645	15,1	13,5	12,4
Gỗ viên nén	104.010	9,2	973.064	51,9	6,9	4,8
Cửa gỗ	5.825	14,3	50.807	2,8	0,4	0,4
Đồ gỗ mỹ nghệ	5.458	34,4	42.938	28,2	0,3	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA ANH VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 9/2025 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 379 triệu USD, tăng 8,3% so với tháng 9/2024. Tính chung 9 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh đạt 3,5 tỷ USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Anh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Thị trường cung cấp

Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Anh với thị phần chiếm 39,9% tổng trị giá nhập khẩu của Anh trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 1,38 tỷ USD, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Đáng chú ý, mức tăng trưởng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Anh từ Việt Nam là 27,6% so với cùng kỳ năm 2024, mức tăng trưởng cao nhất trong 10 thị trường cung cấp hàng đầu cho Anh. Thị phần của Việt Nam đã tăng từ 5,7% trong 9 tháng năm 2024 lên 6,7% trong 9 tháng năm 2025, củng cố vị trí là nhà cung cấp lớn thứ 4 cho thị trường Anh. Sự gia tăng thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tại thị trường Anh cho

thấy khả năng đáp ứng cao của doanh nghiệp Việt Nam đối với các tiêu chuẩn chất lượng và thiết kế đối với người tiêu dùng Anh.

Các thị trường có tốc độ tăng trưởng cao khác như I-ta-li-a đạt 302,7 triệu USD, tăng 19,8% và Thụy Điển đạt 56,2 triệu USD, tăng 25,8%, cho thấy sự phục hồi mạnh.

Các quốc gia châu Âu như Ba Lan tăng trưởng chỉ 0,6%, Đức tăng 1,6% và Thổ Nhĩ Kỳ tăng 0,5%, mức tăng trưởng chậm dẫn đến việc giảm thị phần trong cơ cấu thị trường nhập khẩu của Anh. Điều này phản ánh xu hướng dịch chuyển nguồn cung sang các thị trường có khả năng cạnh tranh về giá và năng lực sản xuất như Việt Nam và Trung Quốc.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Anh trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 9/2025 (nghìn USD)	So với tháng 9/2024 (%)	9 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9T/2025	9T/2024
Tổng	379.135	8,3	3.452.227	8,6	100,0	100,0
Trung Quốc	145.873	6,7	1.377.754	13,3	39,9	38,2
Ba Lan	54.420	8,1	455.527	0,6	13,2	14,2
I-ta-li-a	28.144	19,3	302.697	19,8	8,8	7,9
Việt Nam	20.834	16,4	231.236	27,6	6,7	5,7
Đức	31.482	18,7	206.403	1,6	6,0	6,4
Lít-va	20.644	10,2	171.144	7,3	5,0	5,0
Ma-lai-xi-a	8.646	13,9	82.011	9,9	2,4	2,3
Thụy Điển	6.823	26,2	56.179	25,8	1,6	1,4
In-đô-nê-xi-a	5.673	20,8	52.339	12,8	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	6.485	20,7	50.927	0,5	1,5	1,6
Thị trường khác	50.111	-6,1	466.010	-6,3	13,5	15,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu trong 9 tháng đầu năm 2025, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) tiếp tục là mặt hàng có tỷ trọng lớn nhất, chiếm 39,1% tổng trị giá nhập khẩu. Mặt hàng hàng này ghi nhận mức tăng trưởng 8,2%, đạt 1,34 tỷ USD.

Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ (HS

940161 + 940169) là mặt hàng tăng trưởng mạnh nhất, đạt 1,16 tỷ USD, tăng 11,6% so với cùng kỳ năm 2024, nâng tỷ trọng lên 33,7% từ mức 32,8%, cho thấy nhu cầu cao của người tiêu dùng Anh đối với sản phẩm này.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Anh nhập khẩu chỉ có mặt hàng đồ nội thất văn

phòng có mức tăng chậm nhất trong 9 tháng đầu năm 2025, đạt 111,3 triệu USD, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Theo số liệu cho thấy, hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đều mở rộng thị phần trong các phân khúc, đặc biệt mở rộng nhất là ở phân khúc mặt hàng đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất phòng ngủ. Đồ nội thất văn

phòng chưa phải là thế mạnh của Việt Nam, tuy nhiên thị phần được mở rộng cho thấy các sản phẩm nội thất văn phòng của Việt Nam đang được quan tâm tại Anh. Theo đó, các doanh nghiệp cần tiếp tục phát huy lợi thế về chất lượng, thiết kế và các tiêu chuẩn về gỗ bền vững để duy trì đà tăng trưởng và mở rộng hơn nữa thị phần tại Anh trong thời gian tới.

Anh nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 9 tháng đầu năm 2025

Tên hàng (Mã HS)	9 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam (%)	
			9T/2025	9T/2024	9T/2025	9T/2024
Tổng	3.452.227	8,6	100,0	100,0	6,7	5,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	1.348.925	8,2	39,1	39,2	10,8	9,8
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	1.162.321	11,6	33,7	32,8	3,5	2,7
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	566.246	7,2	16,4	16,6	7,0	5,4
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	263.406	4,5	7,6	7,9	0,3	0,4
Đồ nội thất văn phòng (940330)	111.329	0,6	3,2	3,5	3,7	1,0

Nguồn: ITC

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường. Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.